TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH Đ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 01/2021/HNGĐ-ST Ngày: 04-01-2021 Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH Đ

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Hoàng;

2. Bà Trần Thị Phiến;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên toà: Ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 358/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Nguyễn Bé Tr, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

- **Bị đơn**: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1970;

Địa chỉ cư trú cuối cùng: Ấp Phú Thạnh, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

Hiện đã bị Tòa án tuyên bố mất tích.

(Ông Bé Tr có mặt tại phiên tòa, bà H vắng mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Bé Tr, trình bày:

Ông Tr và bà H quen biết, tìm hiểu khoảng 01 (một) năm, tổ chức cưới năm 1993. Đến ngày 29-7-1999, vợ chồng đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Long An, huyện Long H, tỉnh L. Quá trình chung sống hạnh P. Đến đầu năm 2017, ông Tr phát hiện bà H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Do đó, bà H bỏ nH đi không có tin tức cho đến nay. Ông Tr đã đăng tin tìm kiếm và yêu cầu Tòa án tuyên bố bà Phạm Thị H mất tích. Tòa án nhân dân huyện C, Đ tuyên bố mất tích đối với bà Phạm Thị H, theo Quyết định 09/2020/QĐST-VDS ngày 19-6-2020. Nay ông Tr yêu cầu ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông Tr, bà H chung sống có 02 con tên: Nguyễn Thị Tuyết Nhi, sinh ngày 5-5-1993 (trưởng tHnh, đã có gia đình riêng); Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 23-8-2003. Khi ly hôn, ông Tr yêu cầu tiếp tục nuôi con Hoàng P, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. (Hiện cháu P đang sống với ông Tr).

Về tài sản chung: Có thửa đất 12, tờ bản đồ 25, diện tích 94m^2, đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp Phú Thạnh, xã T, huyện C, tỉnh Đ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 04023 ngày 29-5-2005 tên Nguyễn Bé Tr, Phạm Thị H); căn nH cấp 4 trên đất, 01 xe ba gác Hoa Lâm, ông Tr đang quản lý, sử dụng. Ông Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn, bà Phạm Thị H vắng mặt không có văn bản trình bày.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp Hnh pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Tr về việc xin ly hôn bà H. Về con: Có 02 con tên: Nguyễn Thị Tuyết Nhi, sinh ngày 5-5-1993 (đã trưởng thành); Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 23-8-2003. Giao con Nguyễn Hoàng P cho ông Tr nuôi dưỡng, ông Tr không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Năm 2019, ông Tr yêu cầu Tòa án tuyên bố bà Phạm Thị H mất tích để bổ sung tài liệu chứng cứ khởi kiện xin ly hôn bà H. Quá trình thụ lý, giải quyết, Tòa án nhân dân huyện C đã đăng tin thông báo tìm kiếm bà H trên các phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định nhưng vẫn không có tin tức

gì về bà H. Tòa án nhân dân huyện C, Đ tuyên bố mất tích đối với bà Phạm Thị H, theo Quyết định 09/2020/QĐST-VDS ngày 19-6-2020. Quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

[1.2] Ngày 06 tháng 10 năm 2020, Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của ông Tr đối với người mất tích là bà H. Quá trình thụ lý, hòa giải và thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng: niêm yết công khai quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, văn bản tố tụng khác theo đúng quy định nhưng bà H vẫn vắng mặt không lý do.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn, ông Tr đồng ý và yêu cầu Hội đồng xét xử tiến Hnh phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến Hnh xét xử vắng mặt bị đơn, bà H.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy, hôn nhân giữa ông Nguyễn Bé Tr và bà Phạm Thị H là tự nguyện. Khi chung sống có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã Long An, huyện Long H, tỉnh L cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 44, Quyển số 01/HT.99 ngày 27-9-1999, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Từ tháng 01-2017, bà H bỏ đi, mất tích cho đến nay. Nguyên nhân do ông Tr trình bày là do bà H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, bị ông Tr bắt gặp nên xấu hổ, bỏ đi, không quay về. Ngày 19-6-2020, Tòa án nhân dân huyện C, Đ tuyên bố mất tích đối với bà Phạm Thị H, theo Quyết định 09/2020/QĐST-VDS. Nay ông Tr yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn bà H.

[2.1] Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Ly hôn theo yêu cầu của một bên:

"1...

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn."

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy, bà H bỏ đi hơn 03 (ba) năm, không liên liên lạc, không cho ông Tr và người thân biết địa chỉ, không một lần về thăm chồng, con. Ông Tr đã đăng tin tìm kiếm nhưng bà H không về, Tòa án đã tuyên bố bà H mất tích. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Tr, bà H đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc ông Tr yêu cầu ly hôn bà H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung:

[3.1] Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn:

"1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa tHnh niên,...

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trong trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi

mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.…"

Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn:

"1. ...

2…..

3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở."

[3.2] Ông Tr trình bày ông và bà H có 02 con chung. Đối với Nguyễn Thị Tuyết Nhi, sinh ngày 5-5-1993, đã trưởng tHnh, có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng cháu Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 23-8-2003, đang sống với ông Tr, ông Tr yêu cầu tiếp tục nuôi con. Qua hỏi ý kiến cháu P, cháu có nguyện vọng sống với cha. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Tr, giao cháu Hoàng P cho ông Tr tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Tr không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Tr không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án: Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp quy định pháp luật, phù hợp các tình tiết của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: ông Tr phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 71, 81, 82, 83, của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử : Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Bé Tr.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Bé Tr và bà Phạm Thị H.

2. Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, thăm nom con:

2.1. Ông Nguyễn Bé Tr được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 23-8-2003. (Hiện cháu P đang sống với ông Tr.)

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

2.3. Bà Phạm Thị H có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Bé Tr phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông Tr đã nộp ngày 06-10-2020 theo biên lai số 0008075 tại Chi cục Thi Hành án Dân sự huyện C được chuyển tHnh án phí.

5. Đương sự (ông Tr) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn (bà Phạm Thị H) vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bán án theo quy định của luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án Dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi Hnh án Dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện C;
- Chi cục Thi Hnh án Dân sự Huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án và VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kiều Kim Xuân